

Biểu số: 05/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG TIỀN CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
11 tháng năm 2025

Đơn vị, người báo cáo: Thi hành án dân sự tỉnh
Lai Châu

Đơn vị nhận báo cáo: Cục quản lý thi hành án
dân sự

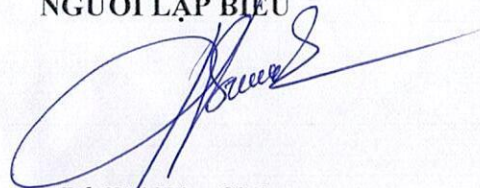
Đơn vị tính: 1.000 VND và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:											Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Tổng số thi hành xong	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 Điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
										Thi hành xong	Đình chỉ THA	Giảm nghĩa vụ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	Tổng số	162.176.410	110.128.105	52.048.305	14.058.573	-	148.117.837	80.114.717	42.171.688	38.640.344	3.503.087	28.257	37.943.029	-	67.132.620	870.500	-	-	105.946.149	52,64%
I	Phòng Nghiệp vụ	92.308.319	80.160.979	12.147.340	9.787.191	-	82.521.128	28.728.227	14.785.489	14.319.891	465.598	-	13.942.738	-	53.792.901	-	-	-	67.735.639	51,47%
1	Chấp hành viên Trần Công Hường	84.001	-	84.001	-	-	84.001	84.001	84.001	84.001	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
2	Chấp hành viên Nguyễn Duy Phiến	21.002	-	21.002	-	-	21.002	21.002	21.002	21.002	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
3	Chấp hành viên Phạm Văn Hiến	30.052	-	30.052	-	-	30.052	30.052	30.052	30.052	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
4	Chấp hành viên Nguyễn Văn Phóng	19.097.554	16.962.072	2.045.482	-	-	19.007.554	18.939.554	8.040.947	8.022.585	18.362	-	10.898.607	-	68.000	-	-	-	10.966.607	42,46%
5	Chấp hành viên Hà Thị Thu Hiền	65.576.070	62.026.858	3.549.212	8.040.318	-	57.535.752	4.175.749	3.474.960	3.385.638	89.322	-	700.789	-	53.360.003	-	-	-	54.060.792	83,22%
6	Chấp hành viên Nguyễn Khuông Thương	7.299.679	1.172.049	6.127.630	1.743.418	-	5.556.261	5.220.261	2.961.520	2.603.606	357.914	-	2.258.741	-	336.000	-	-	-	2.594.741	56,73%
7	Chấp hành viên Quách Nguyên Thái	3	-	3	-	-	3	3	3	3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
8	Chấp hành viên Nguyễn Chi Công	31.003	-	31.003	-	-	31.003	31.003	31.003	31.003	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
9	Chấp hành viên Đỗ Quốc Khánh	258.955	-	258.955	3.455	-	255.500	226.602	142.001	142.001	-	-	84.601	-	28.898	-	-	-	113.499	62,67%
II	Các Khu vực	69.868.091	29.967.126	39.900.965	4.271.382	-	65.596.709	51.386.490	27.386.199	24.320.453	3.037.489	28.257	24.000.291	-	13.339.719	870.500	-	-	38.210.510	53,29%
I	Phòng THADS khu vực 1	46.380.432	18.747.435	27.632.997	2.407.051	-	43.973.381	35.812.509	22.020.681	19.708.627	2.312.054	-	13.791.828	-	7.290.372	870.500	-	-	21.952.700	61,49%
1.1	Trần Văn Dũng	492.257	4.500	487.757	13.927	-	478.330	478.330	329.530	329.530	-	-	148.800	-	-	-	-	-	148.800	68,89%
1.2	Hà Thị Thu Hiền	254.160	220.600	33.560	210.900	-	43.260	43.260	43.260	32.260	11.000	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
1.3	Bùi Quốc Tuấn	12.286.674	2.798.429	9.488.245	1.271.224	-	11.015.450	7.658.893	4.007.197	1.890.518	2.116.679	-	3.651.696	-	2.486.057	870.500	-	-	7.008.253	52,32%
1.4	Bùi Ngọc Linh	31.815.006	14.590.050	17.224.956	901.800	-	30.913.206	27.000.967	17.366.491	17.182.116	184.375	-	9.634.476	-	3.912.239	-	-	-	13.546.715	64,32%
1.5	Nguyễn Văn Thương	84.232	62.931	21.301	-	-	84.232	84.232	84.232	84.232	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
1.6	Bùi Quốc Khánh	1.448.103	1.070.925	377.178	9.200	-	1.438.903	546.827	189.971	189.971	-	-	356.856	-	892.076	-	-	-	1.248.932	34,74%

2	Phòng THADS khu vực 2	13.174.032	6.548.369	6.625.663	134.991	-	13.039.041	10.667.148	2.197.248	2.103.997	79.001	14.250	8.469.900	-	2.371.893	-	-	-	10.841.793	20,60%
2.1	CHV Nguyễn Văn Tuấn	2.762.886	900.746	1.862.140	126.241	-	2.636.645	2.178.645	576.615	540.699	35.916	-	1.602.030	-	458.000	-	-	-	2.060.030	26,47%
2.2	CHV Lý Ngọc Hiếu	3.697.096	2.261.701	1.435.395	450	-	3.696.646	2.045.209	555.141	520.166	20.725	14.250	1.490.068	-	1.651.437	-	-	-	3.141.505	27,14%
2.3	CHV Đỗ Khắc Tùng	6.471.710	3.282.606	3.189.104	7.800	-	6.463.910	6.201.454	823.652	803.252	20.400	-	5.377.802	-	262.456	-	-	-	5.640.258	13,28%
2.4	CHV Phạm Minh Thị	242.340	103.316	139.024	500	-	241.840	241.840	241.840	239.880	1.960	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
2.5																				
2.6																				
3	Phòng THADS khu vực 3	5.544.515	1.029.376	4.515.139	1.474.399	-	4.070.116	2.491.702	1.748.750	1.693.809	40.934	14.007	742.952	-	1.578.414	-	-	-	2.321.366	70,18%
3.1	CHV Vũ Quốc Hùng	1.189.921	36.914	1.153.007	1.086.124		103.797	103.797	103.797	96.597		7.200	-						-	100,00%
3.2	CHV Trần Văn Tung	1.902.706	701.499	1.201.207			1.902.706	1.735.906	1.021.404	1.001.404	20.000		714.502		166.800				881.302	58,84%
3.3	CHV Phan Đình Lâm	1.968.948	239.112	1.729.836	366.275		1.602.673	191.059	173.259	157.325	15.934		17.800		1.411.614				1.429.414	90,68%
3.4	CHV Lê Bá Linh	24.600	5.750	18.850			24.600	24.600	13.950	8.950	5.000		10.650						10.650	56,71%
3.5	CHV Chu Gò Xê	458.340	46.101	412.239	22.000		436.340	436.340	436.340	429.553		6.807	-						-	100,00%
3.6																				
4	Phòng THADS khu vực 4	4.769.112	3.641.946	1.127.166	254.941	-	4.514.171	2.415.131	1.419.520	814.020	665.500	-	995.611	-	2.099.040	-	-	-	3.094.651	58,78%
4.1	CHV Nguyễn Nam Cường	2.398.903	2.075.114	323.789	28.641		2.370.262	1.705.633	904.385	324.885	579.500		801.248		664.629				1.465.877	53,02%
4.2	CHV Đèo Văn Minh	1.719.056	1.560.132	158.924	15.000		1.704.056	322.538	163.825	163.825			158.713		1.381.518				1.540.231	50,79%
4.3	CHV Chu Gò Xê	156.533		156.533			156.533	103.640	67.990	61.990	6.000		35.650		52.893				88.543	65,60%
4.4	CHV Đỗ Quốc Khánh	160.700		160.700	200		160.500	160.500	160.500	140.500	20.000								-	100,00%
4.5	CHV Lê Bá Linh	333.920	6.700	327.220	211.100		122.820	122.820	122.820	122.820									-	100,00%
4.6																				

Lai Châu, Ngày 29 tháng 8 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU


Lê Thị Kim Sinh

Lai Châu, Ngày 29 tháng 8 năm 2025

TRƯỞNG THỊ HÀNH ÁN DÂN SỰ


Trần Công Hướng

Biểu số: 04/TK-THADS
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP
ngày 10 tháng 6 năm 2024
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN
11 tháng năm 2025

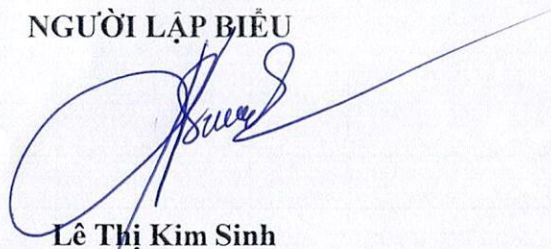
Đơn vị, người báo cáo: Thi hành án dân sự tỉnh
Lai Châu
Đơn vị nhận báo cáo: Cục quản lý thi hành án dân
Đơn vị tính: Việc và %

STT	Tên chỉ tiêu	Tổng số giải quyết	Chia ra:		Ủy thác THA	Thu hồi, hủy quyết định THA	Tổng số phải thi hành	Chia ra:										Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện
			Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng)	Thụ lý mới				Tổng số có điều kiện thi hành	Chia ra:			Đang thi hành	Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48	Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng)	Hoãn THA (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48)	Tạm đình chỉ THA	Trường hợp khác		
									Tổng số thi hành xong	Thi hành xong	Đình chỉ THA								
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	Tổng số	2.024	241	1.783	22	-	2.002	1.913	1.669	1.664	5	244	-	87	2	-	-	333	87,25%
I	Phòng Nghiệp vụ	173	48	125	2	-	171	152	125	125	-	27	-	19	-	-	-	46	82,24%
1	CHV Trần Công Hường	5	-	5	-	-	5	5	5	5	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
2	CHV Nguyễn Duy Phiên	2	-	2	-	-	2	2	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
3	CHV Phạm Văn Hiền	2	-	2	-	-	2	2	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
4	CHV Nguyễn Văn Phong	28	11	17	-	-	28	25	21	21	-	4	-	3	-	-	-	7	84,00%
5	CHV Hà Thị Thu Hiền	59	22	37	2	-	57	46	36	36	-	10	-	11	-	-	-	21	78,26%
6	CHV Nguyễn Khuông Thương	66	15	51	-	-	66	62	53	53	-	9	-	4	-	-	-	13	85,48%
7	CHV Quách Nguyễn Thái	3	-	3	-	-	3	3	3	3	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
8	CHV Nguyễn Chí Công	2	-	2	-	-	2	2	2	2	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
9	CHV ĐỖ Quốc Khánh	6	-	6	-	-	6	5	1	1	-	4	-	1	-	-	-	5	20,00%
II	Các Khu vực	1.851	193	1.658	20	-	1.831	1.761	1.544	1.539	5	217	-	68	2	-	-	287	87,68%
1	Phòng THADS khu vực I	564	61	503	10	-	554	533	457	456	1	76	-	19	2	-	-	97	85,74%
1.1	CHV Trần Văn Dũng	94	1	93	-	-	94	94	90	90	-	4	-	-	-	-	-	4	95,74%
1.2	CHV Hà Thị Thu Hiền	11	2	9	1	-	10	10	10	10	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
1.3	CHV Bùi Quốc Tuấn	140	15	125	7	-	133	127	108	107	1	19	-	4	2	-	-	25	85,04%
1.4	CHV Bùi Ngọc Linh	189	23	166	1	-	188	183	141	141	-	42	-	5	-	-	-	47	77,05%
1.5	CHV Nguyễn Văn Thương	20	6	14	-	-	20	20	20	20	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
1.6	CHV Bùi Quốc Khánh	110	14	96	1	-	109	99	88	88	-	11	-	10	-	-	-	21	88,89%

2	Phòng THADS khu vực 2	554	78	476	1	-	553	520	456	456	-	64	-	33	-	-	-	97	87,69%
2.1	CHV Nguyễn Văn Tuấn	121	11	110	-	-	121	116	105	105	-	11	-	5	-	-	-	16	90,52%
2.2	CHV Lý Ngọc Hiếu	157	42	115	1	-	156	135	109	109	-	26	-	21	-	-	-	47	80,74%
2.3	CHV Đỗ Khắc Tùng	182	24	158	-	-	182	175	148	148	-	27	-	7	-	-	-	34	84,57%
2.4	CHV Phạm Minh Thị	94	1	93	-	-	94	94	94	94	-	-	-	-	-	-	-	-	100,00%
2.5																			
2.6																			
3	Phòng THADS khu vực 3	402	17	385	4	-	398	392	372	371	1	20	-	6	-	-	-	26	94,90%
3.1	CHV Vũ Quốc Hùng	31	3	28	2	-	29	29	29	29								-	100,00%
3.2	CHV Trần Văn Tùng	163	4	159		-	163	160	150	150		10		3				13	93,75%
3.3	CHV Phan Đình Lâm	95	5	90	1		94	91	84	84		7		3				10	92,31%
3.4	CHV Lê Bá Linh	14	4	10			14	14	11	10	1	3						3	78,57%
3.5	CHV Chu Gó Xê	99	1	98	1		98	98	98	98		-						-	100,00%
3.6																			
4	Phòng THADS khu vực 4	331	37	294	5	-	326	316	259	256	3	57	-	10	-	-	-	67	81,96%
4.1	CHV Nguyễn Nam Cường	165	22	143	3		162	156	123	121	2	33		6				39	78,85%
4.2	CHV Đèo Văn Minh	99	14	85	1		98	95	76	76		19		3				22	80,00%
4.3	CHV Chu Gó Xê	16		16			16	15	10	9	1	5		1				6	66,67%
4.4	CHV Đỗ Quốc Khánh	18		18			18	18	18	18								-	100,00%
4.5	CHV Lê Bá Linh	33	1	32	1		32	32	32	32								-	100,00%
4.6																			

Lai Châu, Ngày 29 tháng 8 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thị Kim Sinh

Lai Châu, Ngày 29 tháng 8 năm 2025

TRƯỞNG THỊ HÀNH ÁN DÂN SỰ



Trần Công Hường

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ VIỆC CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỔ THEO DÕI RIÊNG

11 tháng năm 2025

Đơn vị tính: việc

TT	Tiêu chí	Tổng số việc chủ động	Chia ra							Tổng số việc theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
A		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	100	1	-	-	-	15	9	75	108	9	-	6	-	35	3	55
I	Phòng Nghiệp vụ	20						9	11	23						3	20
II	Các Khu vực	80	1	-	-	-	15	-	64	85	9	-	6	-	35	-	35
1	Khu vực 1	36					8		28	33	6		5		12		10
2	Khu vực 2	18	1	-	-	-	3	-	14	27	1	-	-	-	14	-	12
3	Khu vực 3	22	-	-	-	-	4	-	18	15	1	-	-	-	3	-	11
4	Khu vực 4	4							4	10	1		1		6		2

(Signature)

PHỤ LỤC THEO DÕI SỐ TIỀN CHƯA CÓ ĐIỀU KIỆN THI HÀNH ÁN ĐÃ CHUYỂN SỐ THEO DÕI RIÊNG

11 tháng năm 2025

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Tiêu chí	Tổng số tiền chủ động	Chia ra							Tổng số tiền theo yêu cầu	Chia ra						
			Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự		Kinh doanh, thương mại	Phá sản	Hôn nhân và gia đình	Lao động	Dân sự	Dân sự trong hình sự về tham nhũng, kinh tế	Dân sự trong hình sự
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	Tổng số	6.532.521	9.183	-	-	-	197.329	2.140.195	4.185.814	59.969.025	18.675.575	-	224.250	-	6.661.888	29.360.022	5.047.290
I	Phòng Nghiệp vụ	4.483.759	-	-	-	-	-	2.140.195	2.343.564	31.805.108	-	-	-	-	-	29.360.022	2.445.086
II	Các Khu vực	2.048.762	9.183	-	-	-	197.329	-	1.842.250	28.163.917	18.675.575	-	224.250	-	6.661.888	-	2.602.204
1	Khu vực 1	891.550					125.675		765.875	22.564.811	17.275.799		194.250		4.396.281		698.481
2	Khu vực 2	231.215	9.183	-	-	-	42.425	-	179.607	2.685.329	824.355	-	-	-	614.757	-	1.246.217
3	Khu vực 3	910.397	-	-	-	-	29.229	-	881.168	1.907.439	566.321	-	-	-	852.850	-	488.268
4	Khu vực 4	15.600	-	-	-	-	-	-	15.600	1.006.338	9.100	-	30.000	-	798.000	-	169.238

(Chữ ký)

